

Họ và tên : Số báo danh :

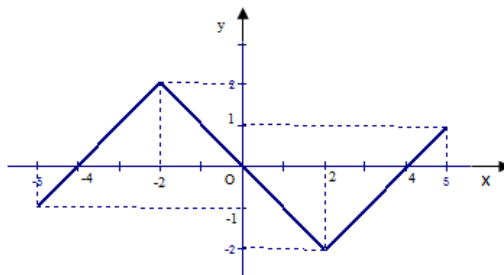
Mã đề 101

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)

Câu 1. Bất phương trình nào dưới đây là bất phương trình bậc hai một ẩn?

- A. $2x^2 + x - 3 < 0$. B. $x^2 + \frac{1}{2x} + 5 \geq 0$. C. $2x^2 + 3xy - 1 < 0$. D. $2x - 1 > 0$.

Câu 2. Cho hàm số $y = f(x)$ có tập xác định là $[-5; 5]$ và đồ thị được biểu diễn bởi hình dưới đây.



Đồ thị hàm số đã cho cắt trục hoành tại mấy điểm?

- A. 4. B. 1 C. 2. D. 3.

Câu 3. Hàm số nào sau đây là hàm số bậc hai ẩn x ?

- A. $y = x^3 - 4x + 1$. B. $y = -2x + 3$. C. $y = x^2 - 2x + 3$. D. $y = -4x^4 + 3x^2$.

Câu 4. Cho tam giác ABC có $BC = a, AC = b, AB = c$, S là diện tích tam giác. Mệnh đề nào sau đây đúng?

- A. $S = \frac{1}{2}ac \sin C$. B. $S = \frac{1}{2}ab \sin A$. C. $S = \frac{1}{2}ab \sin B$. D. $S = \frac{1}{2}ab \sin C$.

Câu 5. Bất phương trình nào sau đây là bất phương trình bậc nhất hai ẩn?

- A. $x^2 + y^2 < 2$. B. $x + y \geq 2$. C. $2x^2 + 3y > 0$. D. $x + y^2 \geq 0$.

Câu 6. Cho tập hợp $A = \{0; 2; 4; 6; 8\}$. Số phần tử của tập hợp A là

- A. 5. B. 4. C. 6. D. 3.

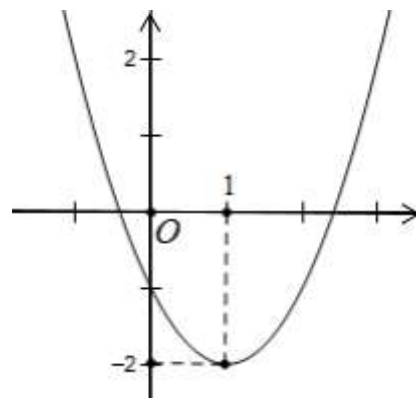
Câu 7. Công thức nào sau đây đúng?

- A. $\vec{a} \cdot \vec{b} = |\vec{a}| \cdot |\vec{b}| \cdot \cos(\vec{a}, \vec{b})$. B. $\vec{a} \cdot \vec{b} = |\vec{a}| \cdot |\vec{b}| \cdot \sin(\vec{a}, \vec{b})$.
 C. $\vec{a} \cdot \vec{b} = ab \cdot \cos(\vec{a}, \vec{b})$. D. $\vec{a} \cdot \vec{b} = |\vec{a}| \cdot |\vec{b}|$.

Câu 8. Cho đường Parabol như hình vẽ sau.

Tọa độ đỉnh của Parabol là

- A. $(0; -1)$. B. $(0; 1)$.
 C. $(1; -2)$. D. $(2; 0)$.



Câu 9. Cho hàm số $f(x)$ có bảng biến thiên như sau:

x	$-\infty$	0	1	$+\infty$
$f(x)$	$-\infty$	2	-2	$+\infty$

Hàm số nghịch biến trong khoảng nào dưới đây?

- A. $(-\infty; 0)$. B. $(-2; 2)$. C. $(1; +\infty)$. D. $(0; 1)$.

Câu 10. Hệ bất phương trình nào sau đây là hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn?

- A. $\begin{cases} -2x^2 + 5y < 4 \\ x^2 + 3y > 6 \end{cases}$. B. $\begin{cases} -2x + 5y < 4 \\ x^2 + 3y > 6 \end{cases}$. C. $\begin{cases} -2x + 5y < 4 \\ x^2 + 3y^2 > 6 \end{cases}$. D. $\begin{cases} -2x + 5y < 4 \\ x + 3y > 6 \end{cases}$.

Câu 11. Phát biểu nào sau đây là một mệnh đề toán học?

- A. 64 chia hết cho 8. B. Chúc các em làm bài tốt.
C. Hà Nội là thủ đô của Việt Nam. D. Hôm nay bạn có học môn Toán không?

Câu 12. Gọi I là trung điểm của đoạn thẳng AB , với M là điểm bất kì. Khẳng định nào sau đây đúng?

- A. $\vec{MA} + \vec{MB} = 2\vec{MI}$. B. $\vec{MA} + \vec{MB} = \frac{1}{2}\vec{MI}$.
C. $\vec{MA} + \vec{MB} = -\frac{1}{2}\vec{MI}$. D. $\vec{MA} + \vec{MB} = -2\vec{MI}$.

Câu 13. Tập xác định của hàm số $y = \frac{x-1}{x-2}$ là

- A. \mathbb{R} . B. $\mathbb{R} \setminus \{-2\}$. C. $\mathbb{R} \setminus \{1; 2\}$. D. $\mathbb{R} \setminus \{2\}$.

Câu 14. Tam thức bậc hai $f(x) = 2x^2 + bx + c$ luôn dương với mọi $x \in \mathbb{R}$ khi

- A. $\Delta > 0$. B. $\Delta = 0$. C. $\Delta < 0$. D. $\Delta \geq 0$.

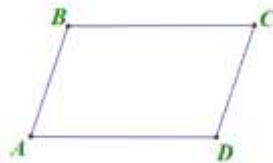
Câu 15. Trong các đẳng thức sau đây, đẳng thức nào đúng?

- A. $\sin 150^\circ = -\frac{\sqrt{3}}{2}$. B. $\cos 150^\circ = \frac{\sqrt{3}}{2}$. C. $\tan 150^\circ = -\frac{\sqrt{3}}{3}$. D. $\cot 150^\circ = \sqrt{3}$.

Câu 16. Cho ba điểm A, B, C . Khi đó $\vec{AB} - \vec{AC}$ bằng vector nào sau đây?

- A. \vec{AC} . B. \vec{BA} . C. \vec{CA} . D. \vec{CB} .

Câu 17. Cho hình bình hành $ABCD$, đẳng thức vector nào sau đây đúng?



- A. $\vec{AB} + \vec{AD} = \vec{CA}$. B. $\vec{CD} + \vec{CB} = \vec{AC}$. C. $\vec{BA} + \vec{BC} = \vec{DB}$. D. $\vec{AB} + \vec{AD} = \vec{AC}$.

Câu 18. Vector có điểm đầu là A , điểm cuối là B được kí hiệu là

- A. \vec{BA} . B. \vec{AB} . C. AB . D. $|\vec{AB}|$.

Câu 19. Biểu thức nào sau đây là tam thức bậc hai?

- A. $f(x) = 5x + 2$. B. $f(x) = -2x - 6$. C. $f(x) = \frac{x^2 - 3x + 2}{x + 2}$. D. $f(x) = x^2 + x - 6$.

Câu 20. Số $x_0 \in \mathbb{R}$ được gọi là một nghiệm của bất phương trình $ax^2 + bx + c \leq 0$ nếu:

- A. $ax_0^2 + bx_0 + c > 0$. B. $ax_0^2 + bx_0 + c \geq 0$. C. $ax_0^2 + bx_0 + c \leq 0$. D. $ax_0^2 + bx_0 + c < 0$.

Câu 21. Cho hai tập hợp $A = [-2; 7]$ và $B = [3; +\infty)$. Khi đó $A \cap B$ là tập hợp nào dưới đây?

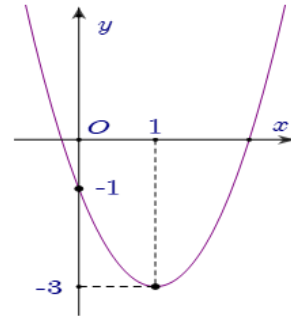
- A. $[-2; +\infty)$. B. $(3; 7)$. C. $[3; 7]$. D. $[-2; 3]$.

Câu 22. Tam thức bậc hai $f(x) = 4x^2 + 3x - 7$ có các nghiệm là

- A. $\left\{-1; \frac{7}{4}\right\}$. B. $\left\{1; -\frac{7}{4}\right\}$. C. $\left\{1; \frac{7}{4}\right\}$. D. $\left\{-1; -\frac{7}{4}\right\}$.

Câu 23. Hàm số nào sau đây có đồ thị như hình bên?

- A. $y = -x^2 + x - 1$. B. $y = x^2 - 2x - 1$.
C. $y = -2x^2 + 4x - 1$. D. $y = 2x^2 - 4x - 1$.



Câu 24. Trong các cặp số sau, cặp nào **không** là nghiệm của hệ bất phương trình $\begin{cases} x + y - 2 \leq 0 \\ 2x - 3y + 2 > 0 \end{cases}$?

- A. (0;0). B. (1;1). C. (-1;1). D. (-1;-1).

Câu 25. Cho góc α thỏa mãn $0^\circ \leq \alpha \leq 180^\circ$. Trong các đẳng thức sau đây, đẳng thức nào đúng?

- A. $\sin(180^\circ - \alpha) = -\cos \alpha$. B. $\sin(180^\circ - \alpha) = -\sin \alpha$.
C. $\sin(180^\circ - \alpha) = \sin \alpha$. D. $\sin(180^\circ - \alpha) = \cos \alpha$.

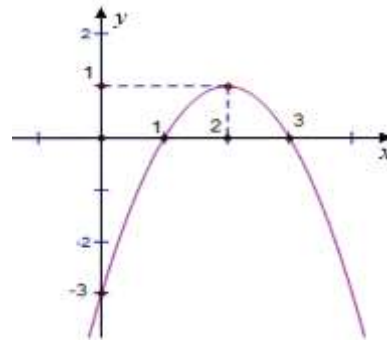
Câu 26. Đồ thị hàm số $y = x^2 + 2x - 5$ có trục đối xứng là

- A. $x = -1$. B. $y = -2$. C. $y = 2$. D. $x = 1$.

Câu 27. Cho tam thức bậc hai có đồ thị hàm bậc hai tương ứng như hình vẽ sau.

Tam thức nhận giá trị âm với x thuộc vào khoảng

- A. (1;3). B. [1;3].
C. $(-\infty; 1) \cup (3; +\infty)$. D. $(-\infty; 1] \cup [3; +\infty)$.



Câu 28. Tập nghiệm của bất phương trình: $x^2 + 4x + 3 < 0$ là

- A. $(-3; -1)$. B. $(-\infty; -3) \cup (-1; +\infty)$. C. $[-3; -1]$. D. $(-\infty; -3] \cup [-1; +\infty)$.

Câu 29. Cho hình vuông $ABCD$ có $AB = 4$. Tính $|\vec{AB} + \vec{AD}|$?

- A. 8. B. 4. C. $2\sqrt{2}$. D. $4\sqrt{2}$.

Câu 30. Cho tam giác ABC có trọng tâm G , M là trung điểm của cạnh BC . Đẳng thức nào dưới đây đúng?

- A. $\vec{MA} = -\frac{3}{2}\vec{MG}$. B. $\vec{MA} = -3\vec{MG}$. C. $\vec{MA} = \frac{3}{2}\vec{MG}$. D. $\vec{MA} = 3\vec{MG}$.

Câu 31. Bất phương trình $x^2 + 2x + 1 < 0$ có tập nghiệm T là

- A. $T = (-1; +\infty)$. B. $T = \emptyset$. C. $T = \mathbb{R}$. D. $T = (-\infty; -1)$.

Câu 32. Cho hàm số $y = f(x) = x^3 - 6x^2 + 11x - 6$. Kết quả nào dưới đây là **sai**?

- A. $f(2) = 0$. B. $f(-4) = 0$. C. $f(3) = 0$. D. $f(1) = 0$.

Câu 33. Cho tam giác ABC vuông cân tại A , cạnh $AB = AC = 6$, tích vô hướng $\overrightarrow{BA} \cdot \overrightarrow{BC}$ bằng

- A. -18 . B. 36 . C. $18\sqrt{2}$. D. -36 .

Câu 34. Cho tam giác ABC có $a = 7, b = 8, c = 9$. Diện tích của tam giác ABC bằng

- A. $\sqrt{12}$. B. 12 . C. $12\sqrt{5}$. D. $\sqrt{5}$.

Câu 35. Cho bốn điểm M, N, P, Q . Khi đó $\overrightarrow{MN} + \overrightarrow{NP} + \overrightarrow{PQ}$ bằng

- A. \overrightarrow{MP} . B. \overrightarrow{NP} . C. \overrightarrow{NQ} . D. \overrightarrow{MQ} .

II. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)

Câu 1. (1,0 điểm)

a) Xét dấu tam thức bậc hai $f(x) = -3x^2 + 2x + 1$.

b) Giải phương trình sau: $\sqrt{x^2 + 2x + 4} = \sqrt{2 - x}$.

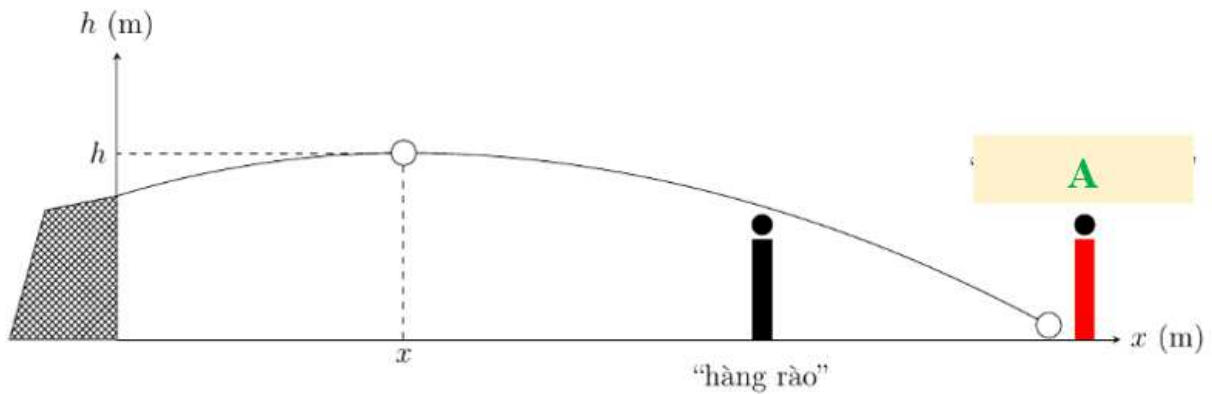
Câu 2. (1,0 điểm) Cho tam giác ABC có $AB = 5, BC = 8$, biết góc $B = 60^\circ$.

a) Tính độ dài cạnh AC và độ lớn của góc A .

b) Tính diện tích S của tam giác ABC và bán kính R của đường tròn ngoại tiếp tam giác ABC .

(Các kết quả nếu để dưới dạng số thập phân thì làm tròn đến hàng phần trăm)

Câu 3. (0,5 điểm) Một cầu thủ bóng đá thực hiện đá phạt tại vị trí vuông góc với khung thành, bóng đi đúng hướng phía khung thành theo quỹ đạo là đường cong Parabol $h(x) = -0,0073x^2 + 0,1x + 2,7$ với h (đơn vị tính bằng mét) là độ cao của quả bóng so với mặt đất tại nơi cách vạch vôi khung thành một khoảng $x(m)$. (tham khảo hình vẽ)



a) Vị trí đặt bóng đá phạt cách vạch vôi khung thành bao nhiêu mét?

b) Khi sút phạt đội bạn sẽ cử 4 đến 5 người làm “hàng rào” chắn bóng cách vị trí đặt bóng đá phạt là $9,5m$. Hỏi quả bóng đá theo quỹ đạo này có vượt qua được “hàng rào” không và cầu thủ đá phạt có đưa được bóng vào phạm vi của khung thành không? Biết rằng, cầu thủ của đội bạn chỉ nhảy cao được tối đa $2m$ để chắn bóng và khung thành có chiều cao $2,4m$. (Các kết quả làm tròn đến hàng phần trăm)

Câu 4. (0,5 điểm). Cho hình bình hành $ABCD$. Gọi M, N là các điểm sao cho $\overrightarrow{MA} = -\frac{1}{2}\overrightarrow{MB}$;

$\overrightarrow{NC} + \overrightarrow{ND} = \vec{0}$. Gọi G là trọng tâm của tam giác BMN . Gọi I là điểm xác định bởi $\overrightarrow{BI} = m\overrightarrow{BC}$.

Xác định m để A, G, I thẳng hàng.

----- HẾT -----

Học sinh không sử dụng tài liệu. Giáo viên coi thi không giải thích gì thêm.